



接口定义:

-

PIN	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
SYMBOL	HEMB	C86	V4	V3	V2	V1	V0	C2-	C2+	C1+	C1-	C3+	VPP	VOLT	VDD
PIN	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
SYMBOL	PS	DB7	DB6	DB5	DB4	DB3	DB2	DB1	DB0	RDB	MRB	A0	RKS3	CS1B	VSS

ALL UNITS:	
MM	

1 OF 1

1000

CHK:

APP:

PROJECTION